TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 457/2022/DS-ST
Ngày: 27/7/2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

2. Ông Phạm Văn Chính.

Thư ký phiên toà: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2021/TLST – DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp hợp tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 139/QĐST-DS ngày 30/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường N, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang D1, sinh năm: 1989 (giấy ủy quyền số 99/2022/GUQ-CNSG ngày 06/4/2022) – (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: Đường T, Phường P, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 02 năm 2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/05/2019, ông Bùi Văn H đã ký với Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Sài Gòn hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông H, Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S) đã đồng ý cấp thẻ tín dụng Master Contactless Gold với hạn mức sử dụng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, từ ngày 22/06/2019 đến ngày 22/12/2019 ông H đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 59.069.500 (năm mươi chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ 28/05/2019 đến nay, ông H đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 40.404.623 (bốn mươi triệu bốn trăm không bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba) đồng, trong đó số tiền gốc là 15.701.319 (mười lăm triệu bảy trăm không một nghìn ba trăm mười chín) đồng, lãi trong hạn là 21.184.056 (hai mươi mốt triệu một trăm tám mươi bốn nghìn không trăm năm mươi sáu) đồng và phí là 3.519.248 (ba triệu năm trăm mười chín nghìn hai trăm bốn mươi tám) đồng, sau đó không thanh toán các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng theo hợp đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông H vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S), ngày 22/11/2020, Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 26 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S).

Tính đến ngày 12/12/2021, ông H còn nợ Ngân hàng S tổng số tiền là: 65.074.096 (sáu mươi lăm triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm chín mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là: 43.368.181 (bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi mốt) đồng, lãi quá hạn là: 21.705.915 (hai mươi một triệu bảy trăm không năm nghìn chín trăm mười lăm) đồng.

Mặc dù Ngân hàng S đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông H, yêu cầu ông H có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn. Đồng thời, Ngân hàng S cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để ông H trả nợ. Tuy nhiên, ông H vẫn chưa thanh toán khoản nợ quá hạn cho Ngân hàng S, vi phạm các điều khoản đã quy định tại hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng S kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc ông Bùi Văn H phải trả ngay cho Ngân hàng S tổng số tiền tạm tính đến ngày 12/12/2021 là 65.074.096 đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm chín mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là: 43.368.181 (bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi

mốt) đồng, lãi quá hạn là: 21.705.915 (hai mươi một triệu bảy trăm không năm nghìn chín trăm mười lăm) đồng.

2. Ông Bùi Văn H có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày 12/12/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng và toàn bộ án phí tại tòa.

Bị đơn là ông Bùi Văn H đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên yêu cầu: Buộc ông Bùi Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S theo hợp đồng ký ngày 25/5/2019 tổng số tiền là 77.872.129 (bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi chín) đồng, trong đó nợ gốc là 43.368.181 (bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi mốt) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 27/7/2022 là 34.503.948 (ba mươi bốn triệu năm trăm không ba nghìn chín trăm bốn mươi tám) đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 28/7/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Bị đơn là ông Bùi Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chưa đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại điều 70, 71, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và

vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là Ngân hàng S có đơn khởi kiện đối với ông Bùi Văn H liên quan đến hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ký ngày 25/5/2019. Ông H có nơi cư trú tại ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (sau đây gọi tắt là hợp đồng) ngày 25/5/2019 và được Ngân hàng S phê duyệt hạn mức tín dụng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng cùng ngày thì đây là hợp đồng vay tín chấp không có tài sản bảo đảm. Khi ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, chủ thể, hình thức, nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[4]. Theo thỏa thuận trong hợp đồng nêu trên thì Ngân hàng S phê duyệt hạn mức tín dụng cho ông Bùi Văn H được sử dụng số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng (hạn mức này có thể tăng hoặc giảm theo thoả thuận trong hợp đồng với Ngân hàng), lãi suất vay 2.6%/tháng (mức lãi suất cố định trong suốt thời gian vay), lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, ông H có nghĩa vụ trả nợ (trả nợ gốc và nợ lãi) cho Ngân hàng vào ngày 22 hàng tháng theo Thông báo giao dịch của Ngân hàng. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện giao dịch từ ngày 22/06/2019 đến ngày 22/12/2019 với tổng số tiền là 59.069.500 (năm mươi chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

[5]. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ 28/05/2019 đến nay, ông H đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền là 40.404.623 (bốn mươi triệu bốn trăm không bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba) đồng, trong đó số tiền gốc là 15.701.319 (mười lăm triệu bảy trăm không một nghìn ba trăm mười chín) đồng, lãi trong hạn là 21.184.056 (hai mươi mốt triệu một trăm tám mươi bốn nghìn không trăm năm mươi sáu) đồng và phí là 3.519.248 (ba triệu năm trăm mười

chín nghìn hai trăm bốn mươi tám) đồng. Tuy nhiên, từ ngày 22/11/2020 đến nay ông H không thanh toán bất cứ khoản tiền gốc, lãi nào cho Ngân hàng.

[6]. Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, cụ thể, theo lịch trả nợ thì ông H có nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc và lãi vào ngày 22 hàng tháng, tuy nhiên từ ngày 22/11/2020 đến nay ông H không thanh toán cho Ngân hàng như thoả thuận trong hợp đồng. Như vậy, ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận tại Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; vi phạm Điều 280 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Ngân hàng S chuyển khoản vay sang nợ quá hạn và yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả số nợ gốc còn lại là: 43.368.181 (bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi mốt) đồng là có cơ sơ chấp nhận.

[7]. *Xét yêu cầu về lãi suất:* Về lãi suất đã được Ngân hàng tính toán, thực hiện theo đúng hợp đồng, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về lãi suất. Cam kết của các bên trong hợp đồng về lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất nên được xác định là hợp pháp, có hiệu lực thi hành đối với các bên. Tính đến ngày 27/7/2022, ông H còn nợ lãi là 34.503.948 (ba mươi bốn triệu năm trăm không ba nghìn chín trăm bốn mươi tám) đồng.

[8]. Ông Bùi Văn H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy ông H đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[9]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Bùi Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S tổng số tiền là 77.872.129 (bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi chín) đồng, trong đó nợ gốc là 43.368.181 (bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi mốt) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 27/7/2022 là 34.503.948 (ba mươi bốn triệu năm trăm không ba nghìn chín trăm bốn mươi tám) đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 28/7/2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[10]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

[10.1]. Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của

Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là: 77.872.129 đồng x 5% = 3.893.606 (ba triệu tám trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm không sáu) đồng.

[10.2]. Hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện.

[11]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[12]. *Về kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với ông Bùi Văn H.

Buộc ông Bùi Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 25/5/2019 và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần S tổng số tiền là 77.872.129 (bảy mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn một trăm hai mươi chín) đồng, trong đó nợ gốc là 43.368.181 (bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn một trăm tám mươi mốt) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 27/7/2022 là 34.503.948 (ba mươi bốn triệu năm trăm không ba nghìn chín trăm bốn mươi tám) đồng.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng ký ngày 25/5/2019.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.893.606 (ba triệu tám trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm không sáu) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Ngân hàng Thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S 1.177.230 (một triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0074727 ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Huy